



Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

*Báo cáo tài chính riêng*

*Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017*



Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

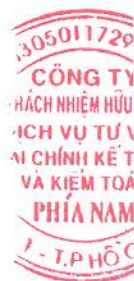
**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**

Địa chỉ: Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

---

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 46



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

### **CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017 là **442.000.000.000 VND**

Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, dịch vụ

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực-trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

#### **4. Cấu trúc doanh nghiệp**

##### **Danh sách các công ty con:**

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Lông, Thị trấn Tăng Lông, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

<b>Các đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh
Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Lâm Đồng

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ trường hợp công ty mẹ sẽ thoái vốn tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam theo nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/11/2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Thành viên
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Giang	Thành viên
Ông Trịnh Hồng Vân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban
Bà Lê Thúy Mai	Ủy viên
Ông Lê Tùng Lâm	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông Nguyễn Hữu Thọ

Kế toán trưởng:

Bà: Lê Thị Ngọc Diệp

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

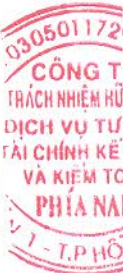
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2018

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Hữu Thọ**



Số : 51 /BCKT/TC/2018/AASCS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc  
của CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam, được lập ngày 22/01/2018, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



**Đỗ Khắc Thanh**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2018-142-1

Kiểm toán viên

**Dương Nguyên Thúy Mai**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0848-2018-142-1

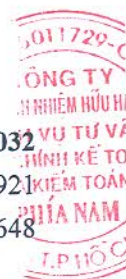


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>858.547.157.197</b>	<b>717.740.440.978</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>448.880.419.860</b>	<b>452.400.487.143</b>
111	1. Tiền		53.880.419.860	57.400.487.143
112	2. Các khoản tương đương tiền		395.000.000.000	395.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>100.000.000.000</b>	
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>147.434.548.175</b>	<b>129.508.051.032</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	118.566.044.812	108.180.324.921
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.160.595.067	18.694.609.648
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác (*)	V.04	18.628.570.146	4.089.082.207
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.920.661.850)	(1.455.965.744)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	V.05		
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.07</b>	<b>154.716.256.377</b>	<b>131.704.038.107</b>
141	1. Hàng tồn kho (*)		155.146.880.034	149.457.562.883
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(430.623.657)	(17.753.524.776)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.515.932.785</b>	<b>4.127.864.696</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	1.021.588.875	990.053.834
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.889.910.840	2.651.033.688
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		604.433.070	486.777.174
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>126.115.020.981</b>	<b>132.322.611.737</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>17.681.574.425</b>	<b>2.368.447.356</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>59.370.146.787</b>	<b>85.829.118.421</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	59.268.220.399	85.586.625.366
222	- Nguyên giá		843.821.402.846	833.943.560.585
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(784.553.182.447)	(748.356.935.219)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	101.926.388	242.493.055
228	- Nguyên giá		1.557.828.875	1.557.828.875
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.455.902.487)	(1.315.335.820)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế			
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>V.08</b>	<b>6.473.261.204</b>	<b>590.000.000</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.473.261.204	590.000.000
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>41.807.143.278</b>	<b>41.807.143.278</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		41.807.143.278	41.807.143.278
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>782.895.287</b>	<b>1.727.902.682</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	782.895.287	1.727.902.682
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>984.662.178.178</b>	<b>850.063.052.715</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>195.430.258.731</b>	<b>182.866.438.303</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>189.408.664.719</b>	<b>180.428.738.303</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	8.637.213.194	6.962.498.251
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		698.355.552	523.683.686
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	V.14	19.864.210.881	16.380.520.489
314	4. Phải trả người lao động		43.755.516.584	45.683.800.680
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	754.549.805	1.821.879.783
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác (*)	V.16	1.232.888.930	875.809.811
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	89.886.311.288	96.750.099.660
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	V.17	11.378.211.401	1.366.327.740
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.201.407.084	10.064.118.203
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.021.594.012</b>	<b>2.437.700.000</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	6.021.594.012	2.437.700.000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>V.18</b>	<b>789.231.919.447</b>	<b>667.196.614.412</b>
410	I. Vốn chủ sở hữu		789.231.919.447	667.196.614.412
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		442.000.000.000	442.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		442.000.000.000	442.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.506.484	9.506.484
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		116.925.568.549	57.282.956.318
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.949.121.722	11.949.121.722
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		218.347.722.692	155.955.029.888
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		29.286.570.576	3.279.405.385
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này (*)		189.061.152.116	152.675.624.503
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>984.662.178.178</b>	<b>850.063.052.715</b>

(\*) Số liệu đầu kỳ được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước ngày 12/08/2017, xem thuyết minh VIII.7.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ THU HẰNG



LÊ THỊ NGỌC DIỆP



NGUYỄN HỮU THỌ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.095.915.249.273	1.076.846.578.050
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.095.915.249.273	1.076.846.578.050
11	4. Giá vốn hàng bán (*)	VI.03	715.502.783.391	743.593.436.393
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		380.412.465.882	333.253.141.657
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	43.583.485.485	35.917.752.343
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	3.362.355.672	7.509.748.615
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.286.430.550	7.397.182.637
24	8. Chi phí bán hàng (*)	VI.06	60.471.659.830	58.463.977.278
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)	VI.06	48.306.821.839	55.401.168.814
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		311.855.114.026	247.795.999.293
31	11. Thu nhập khác	VI.07	595.792.288	51.447.972
32	12. Chi phí khác	VI.08	3.123.224.923	13.728.167.711
40	13. Lợi nhuận khác		(2.527.432.635)	(13.676.719.739)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		309.327.681.391	234.119.279.554
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	VI.10	58.386.529.275	45.795.321.900
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		250.941.152.116	188.323.957.654

(\*) Số liệu năm 2016 được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước ngày 12/08/2017, xem thuyết minh VIII.7.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

PHẠM THỊ THU HẰNG

Kế toán trưởng

LÊ THỊ NGỌC DIỆP

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU THỌ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		309.327.681.391	234.119.279.554
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		36.496.434.408	77.812.421.853
- Các khoản dự phòng (*)	03		(6.846.321.352)	6.938.099.674
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(868.600)	3.570.418
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43.443.915.672)	(35.809.036.350)
- Chi phí lãi vay	06		3.286.430.550	7.397.182.637
- Các khoản điều chỉnh khác.	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		298.819.440.725	290.461.517.786
- Tăng, giảm các khoản phải thu (*)	09		(24.870.650.599)	4.182.069.750
- Tăng, giảm hàng tồn kho (*)	10		(5.689.317.151)	32.762.313.921
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (*)	11		(1.938.439.848)	(18.841.550.177)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		913.472.354	24.180.692.755
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.281.380.701)	(7.550.526.866)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(53.811.957.030)	(51.641.260.608)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.868.558.200)	(12.379.911.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>199.292.609.550</b>	<b>261.173.345.061</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(15.920.723.978)	(10.925.663.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			89.456.350
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			550.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.251.799.205	34.831.055.476
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(84.668.924.773)</b>	<b>24.544.847.917</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		194.401.748.658	355.060.417.884
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(197.681.643.018)	(414.018.036.437)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(114.866.640.000)	(61.915.386.600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(118.146.534.360)</i>	<i>(120.873.005.153)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(3.522.849.583)</b>	<b>164.845.187.825</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		452.400.487.143	287.554.503.541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.782.300	795.170.172,9
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1.</b>	<b>448.880.419.860</b>	<b>452.400.487.143</b>

(\* ) Số liệu năm 2016 được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước ngày 12/08/2017, xem thuyết minh VIII.7

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ THU HẰNG



LÊ THỊ NGỌC DIỆP



NGUYỄN HỮU THỌ

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: **442.000.000.000 VND**

Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

#### - Danh sách công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam	- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Lũng, Thị trấn Tăng Lũng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.	65,05%

#### - Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh
Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Lâm Đồng

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

#### a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017*

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**c. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế**

Lãi suất thực tế được áp dụng khi chiết khấu dòng tiền giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Lãi suất thực tế Công ty áp dụng là lãi suất Công ty có thể đi vay bằng khế ước thông thường trong điều kiện sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường và không trái với quy định của Ngân hàng Nhà nước. Công ty xác định mức lãi suất đi vay tại các ngân hàng mà Công ty đang vay nợ ngắn hạn là 7%/năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

### 3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### + Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05- 20 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình (Phần mềm máy vi tính, TSCĐ vô hình khác)	03 - 10 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

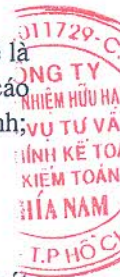
### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### 13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### - Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### - Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

*- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác*

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### **14 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### **15 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

### 16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### 18 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

### 19 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 20 . Công cụ tài chính

#### a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

**b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH)**: Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
<b>Tiền mặt</b>	<b>1.462.304.887</b>	<b>1.260.594.710</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>52.418.114.973</b>	<b>56.139.892.433</b>
- Tiền gửi (VND)	52.219.099.889	55.797.996.059
- Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)	199.015.084	341.896.374
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>395.000.000.000</b>	<b>395.000.000.000</b>
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (VND)	395.000.000.000	395.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>448.880.419.860</b>	<b>452.400.487.143</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

### 02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

*Ngắn hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng và dưới 1 năm)

**Cộng**

31/12/2017

Giá gốc      Giá trị ghi sổ

100.000.000.000      100.000.000.000

**100.000.000.000      100.000.000.000**

01/01/2017

Giá gốc      Giá trị ghi sổ

#### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

##### Đầu tư vào công ty con

Công ty Cổ phần Phot Phô Việt Nam

**Cộng**

31/12/2017

Giá gốc      Giá hợp lý      Dự phòng

41.807.143.278

41.807.143.278

**41.807.143.278**

01/01/2017

Giá gốc      Giá hợp lý      Dự phòng

41.807.143.278

41.807.143.278

**41.807.143.278**

Do Công ty CP Phot Phô Việt Nam chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

##### Công ty Cổ phần Phot Phô Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Lông, Thị trấn Tăng Lông, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Tỷ lệ vốn góp:

65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

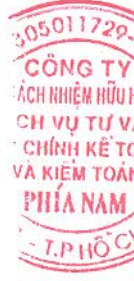
65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

65,05%

- Hoạt động chủ yếu: sản xuất phot pho vàng.

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 31/12/2017: 3.934.548 cổ phiếu.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017*

*Đơn vị tính: VND*

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/12/2017	01/01/2017
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>118.566.044.812</b>	<b>108.180.324.921</b>
Công ty Ajinomoto Việt Nam	11.005.408.152	5.671.868.352
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Supe Lâm Thao	7.302.465.350	5.375.937.600
CN TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - NM Nước Tân Hiệp	1.675.973.200	2.829.631.750
Công ty CP Bột giặt NET	6.960.125.155	3.142.689.880
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani	7.678.957.770	5.547.192.750
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	17.483.757.170	14.533.691.260
Công ty TNHH Thương nại Dịch vụ Ý Cường Thịnh	2.529.733.800	2.950.073.280
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Kim Nguyên	2.002.240.350	4.313.756.700
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau		2.017.554.660
Công ty TNHH ULHWA Việt Nam	1.749.970.200	1.469.681.510
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	3.464.675.580	2.965.980.100
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen		841.202.120
Các đối tượng khác	56.712.738.085	56.521.064.959
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>118.566.044.812</b>	<b>108.180.324.921</b>

**c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

Trình bày tại Thuyết minh VIII.03

04 . PHẢI THU KHÁC	31/12/2017		01/01/2017	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>18.628.570.146</b>		<b>4.089.082.207</b>	
Bảo hiểm xã hội	30.296.964		9.376.045	
Tạm ứng	48.169.000		128.386.125	
Ký cược, ký quỹ	131.500.000		140.372.000	
Phải thu về dự lãi tiền gửi	3.818.097.223		1.855.805.556	
Phải thu cổ tức	10.229.824.800			
Phải thu khác	4.370.682.159		1.955.142.481	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>17.681.574.425</b>		<b>2.368.447.356</b>	
Ký cược, ký quỹ	17.681.574.425		2.368.447.356	
<b>Cộng</b>	<b>36.310.144.571</b>		<b>6.457.529.563</b>	

### 05 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2017		01/01/2017	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Hàng tồn kho				
<i>Nguyên vật liệu</i>				
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>				

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

06 . NỢ XẤU	31/12/2017		01/01/2017		
	Tên khách hàng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Công ty CP VITALY			59.699.994	
	Công ty TNHH Fritta Việt Nam			195.250.000	
	DNTN Tân Trường An	612.162.100		612.162.100	
	Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950		1.077.385.950	
	Công ty TNHH SX TM Tư vấn Đầu tư Thiên Lộc	9.919.800		9.919.800	
	Trung tâm Điều hành Chương trình Chống Ngập Nước Thành phố			1.978.092.710	
	Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau	187.420.000		227.420.000	
	Công ty CP Gạch Đông Nam Á			654.043.650	
	Công ty TNHH TM&SX Casanova	180.000.000		266.611.800	
	<b>Cộng</b>	<b>2.066.887.850</b>		<b>5.080.586.004</b>	

Ghi chú: Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

07 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường			4.219.111.013	
- Nguyên liệu, vật liệu	120.718.064.716	(119.449.499)	79.996.236.519	(2.610.903.097)
- Công cụ, dụng cụ	1.982.753.587		1.301.911.292	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	32.446.061.731	(311.174.158)	63.932.154.884	(15.142.621.679)
- Hàng hóa			8.149.175	
- Hàng gửi đi bán				
<b>Cộng</b>	<b>155.146.880.034</b>	<b>(430.623.657)</b>	<b>149.457.562.883</b>	<b>(17.753.524.776)</b>

**Ghi chú:**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

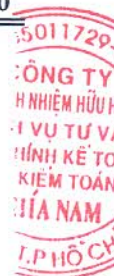
Đơn vị tính: VND

### 08 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Xây dựng cơ bản	590.000.000	590.000.000
<i>Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
<i>Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350</i>	<i>530.000.000</i>	<i>530.000.000</i>
Chi phí sửa chữa lớn	5.883.261.204	
<b>Cộng</b>	<b><u>6.473.261.204</u></b>	<b><u>590.000.000</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

**09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ	161.238.953.112	647.864.787.378	18.479.473.197	6.360.346.898		833.943.560.585
2. Số tăng trong kỳ	2.107.284.112	17.411.784.872	1.222.792.819	168.415.455		20.910.277.258
- Mua trong kỳ		146.950.000		168.415.455		315.365.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành		8.499.304.500	1.222.792.819			9.722.097.319
- Tăng khác (Do điều chỉnh)	2.107.284.112	8.765.530.372				10.872.814.484
3. Số giảm trong kỳ	8.329.080.372	2.179.508.059		523.846.566		11.032.434.997
- Chuyển sang CCDC		72.223.947		87.396.566		159.620.513
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (Do điều chỉnh)	8.329.080.372	2.107.284.112		436.450.000		10.872.814.484
4. Số dư cuối kỳ	155.017.156.852	663.097.064.191	19.702.266.016	6.004.915.787		843.821.402.846
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	143.825.594.736	585.042.270.990	14.517.631.390	4.971.438.103		748.356.935.219
2. Khấu hao trong kỳ	7.170.223.336	31.331.598.813	1.748.066.508	447.631.757		40.697.520.414
- Khấu hao trong kỳ	7.170.223.336	27.036.419.303	1.701.593.345	447.631.757		36.355.867.741
- Tăng khác (do điều chỉnh)		4.295.179.510	46.473.163			4.341.652.673
3. Giảm trong kỳ	4.295.179.510	72.223.947		133.869.729		4.501.273.186
- Chuyển sang CCDC		72.223.947		87.396.566		159.620.513
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (do điều chỉnh)	4.295.179.510			46.473.163		4.341.652.673
4. Số dư cuối kỳ	146.700.638.562	616.301.645.856	16.265.697.898	5.285.200.131		784.553.182.447
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu kỳ	17.413.358.376	62.822.516.388	3.961.841.807	1.388.908.795		85.586.625.366
2. Tại ngày cuối kỳ	8.316.518.290	46.795.418.335	3.436.568.118	719.715.656		59.268.220.399

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

21.275.036.217  
661.115.192.765

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**

Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>I. Nguyên giá</b>							
1. Số dư đầu kỳ				557.828.875	1.000.000.000		1.557.828.875
2. Số tăng trong kỳ							
- Mua trong kỳ							
- Tặng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ				557.828.875	1.000.000.000		1.557.828.875
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
1. Số dư đầu kỳ				498.669.153	816.666.667		1.315.335.820
2. Khấu hao trong kỳ				40.566.667	100.000.000		140.566.667
- Khấu hao trong kỳ				40.566.667	100.000.000		140.566.667
- Tăng khác							
3. Giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ				539.235.820	916.666.667		1.455.902.487
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
1. Tại ngày đầu kỳ				59.159.722	183.333.333		242.493.055
2. Tại ngày cuối kỳ				18.593.055	83.333.333		101.926.388

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

436.128.875

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

### 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.021.588.875</b>	<b>990.053.834</b>
Chi phí trả trước về thuê tài sản	914.681.566	990.053.834
Chi phí bảo hiểm	106.907.309	
Các khoản khác	<b>782.895.287</b>	<b>1.727.902.682</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>215.044.316</b>	<b>197.856.096</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	1.211.632.054	
Chất xúc tác	515.035.750	
Phần mềm vi tính	52.815.221	318.414.532
Chi phí sửa chữa lớn	<b>1.804.484.162</b>	<b>2.717.956.516</b>
<b>Cộng</b>		

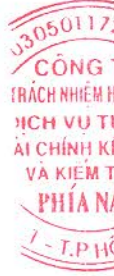
### 12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.637.213.194</b>	<b>8.637.213.194</b>	<b>6.962.498.251</b>	<b>6.962.498.251</b>
Công ty HHTM Hợp Đạt - Hà Khẩu (TQ)			666.408.482	666.408.482
Standard Chemical Corporation Pte Ltd			2.177.242.650	2.177.242.650
Công ty TNHH Máy Thiết bị và Xây dựng Hóa Chất			408.000.000	408.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Vận tải Cầu đường Thanh Lê			454.614.600	454.614.600
Công ty CP FA	417.098.000	417.098.000		
Công ty TNHH Nhựa CK và TM Chấn Nhuận Thành	559.680.000	559.680.000		
Cơ sở Việt Thành	520.631.860	520.631.860		
Phải trả cho các đối tượng khác	7.139.803.334	7.139.803.334	3.256.232.519	3.256.232.519
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>8.637.213.194</b>	<b>8.637.213.194</b>	<b>6.962.498.251</b>	<b>6.962.498.251</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan:

Trình bày tại Thuyết minh VIII.03





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH****a) Vay ngắn hạn**

	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>88.380.911.288</b>	<b>88.380.911.288</b>	<b>189.941.454.646</b>	<b>194.961.246.999</b>	<b>93.400.703.641</b>	<b>93.400.703.641</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	53.519.567.541	53.519.567.541	116.898.361.719	84.853.017.458	21.474.223.280	21.474.223.280
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam				4.473.125.800	4.473.125.800	4.473.125.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	30.526.181.797	30.526.181.797	58.107.530.047	90.921.117.641	63.339.769.391	63.339.769.391
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam			14.713.986.100	14.713.986.100		
Vay đối tượng khác	4.335.161.950	4.335.161.950	221.576.780		4.113.585.170	4.113.585.170
<b>Vay ngắn hạn đến hạn trả</b>	<b>1.505.400.000</b>	<b>1.505.400.000</b>	<b>876.400.000</b>	<b>2.720.396.019</b>	<b>3.349.396.019</b>	<b>3.349.396.019</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	1.505.400.000	1.505.400.000	876.400.000	2.720.396.019	3.349.396.019	3.349.396.019
<b>Cộng:</b>	<b>89.886.311.288</b>	<b>89.886.311.288</b>	<b>190.817.854.646</b>	<b>197.681.643.018</b>	<b>96.750.099.660</b>	<b>96.750.099.660</b>

**b) Vay dài hạn**

	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>6.021.594.012</b>	<b>6.021.594.012</b>	<b>4.460.294.012</b>	<b>876.400.000</b>	<b>2.437.700.000</b>	<b>2.437.700.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	6.021.594.012	6.021.594.012	4.460.294.012	876.400.000	2.437.700.000	2.437.700.000
<b>Cộng</b>	<b>6.021.594.012</b>	<b>6.021.594.012</b>	<b>4.460.294.012</b>	<b>876.400.000</b>	<b>2.437.700.000</b>	<b>2.437.700.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****a) Phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
1. Thuế GTGT	3.985.130.188	67.888.043.153	68.247.584.877	3.625.588.464
2. Thuế xuất, nhập khẩu		22.452.518.511	22.452.518.511	
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.423.741.043	58.386.529.275	53.811.957.030	12.998.313.288
4. Thuế tài nguyên		735.699.800	735.699.800	
5. Thuế đất		100.154.003	100.154.003	
6. Tiền thuế đất	2.849.042.563	7.044.329.230	9.893.371.793	
7. Các loại thuế khác	1.122.606.695	8.622.883.663	6.505.181.229	3.240.309.129
<i>Thuế môn bài</i>		7.000.000	7.000.000	
<i>Thuế TNCN</i>	1.122.606.695	5.820.676.359	5.239.752.502	1.703.530.552
<i>Thuế khác</i>		2.795.207.304	1.258.428.727	1.536.778.577

**8. Các khoản phải nộp khác**

*Các khoản phí, lệ phí*  
*Các khoản nộp phạt*

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
<b>Cộng</b>	<b>16.380.520.489</b>	<b>165.365.501.072</b>	<b>161.881.810.680</b>	<b>19.864.210.881</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT	486.777.174	2.512.726.807	2.566.586.321	53.859.514
Thuế TNCN		2.266.532.976	2.330.329.358	550.573.556
<b>Cộng</b>	<b>486.777.174</b>	<b>4.779.259.783</b>	<b>4.896.915.679</b>	<b>604.433.070</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2017	01/01/2017
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>754.549.805</b>	<b>1.821.879.783</b>
Chi phí lãi vay phải trả	144.286.406	139.236.557
Trích trước chi phí chi phí vận chuyển	271.790.900	1.186.460.020
Trích trước tiền thuê tài sản	218.181.816	160.363.636
Trích trước chi phí kiểm toán	65.000.000	154.545.455
Trích trước chi phí khác	55.290.683	181.274.115
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>754.549.805</b>	<b>1.821.879.783</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.232.888.930</b>	<b>875.809.811</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	507.965.092	503.697.646
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	187.339.591	182.565.521
Tạm ứng	36.779.496	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	389.237.107	131.367.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	94.725.000	41.365.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (thuế TNCN tạm thu)	16.842.644	16.814.644
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>1.232.888.930</b>	<b>875.809.811</b>

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2017	01/01/2017
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng phải trả tiền thuê đất (*)	11.378.211.401	1.366.327.740
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường		
<b>Cộng</b>	<b>11.378.211.401</b>	<b>1.366.327.740</b>

- (\*) Tổng Công ty Sonadezi đã gửi công văn số 732/SNZ-KT ngày 27/09/2017 về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất tại khu công nghiệp Biên Hòa I. Theo đó, Tổng công ty Sonadezi và Công ty sẽ ký kết phụ lục hợp đồng nhằm xác định khoản tiền thuê đất phải thanh toán theo đơn giá mới từ ngày 01/01/2006 đến thời hạn di dời theo quy định. Tổng số tiền thuê đất truy thu theo đơn giá mới từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 11.378.211.401 VND, Công ty tạm trích chi phí trong kỳ và lập dự phòng phải trả (trong đó năm 2016 đã tạm trích 1.366.327.740 VND). Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty và Tổng Công ty Sonadezi vẫn chưa ký kết phụ lục hợp đồng mới điều chỉnh đơn giá thuê đất. Do đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận khoản phải trả.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017*

### **18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

#### **18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng			
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>9.506.484</b>	<b>10.544.358.295</b>	<b>5.272.179.147</b>	<b>97.068.831.132</b>	<b>554.894.875.058</b>			
Tăng vốn trong năm trước									
Lãi trong năm trước					188.323.957.654	188.323.957.654			
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			46.738.598.023	6.676.942.575	(53.415.540.598)	(13.853.885.149)			
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(13.853.885.149)	(13.853.885.149)			
Chia cổ tức					(61.880.000.000)	(61.880.000.000)			
Giảm khác					(288.333.151)	(288.333.151)			
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>9.506.484</b>	<b>57.282.956.318</b>	<b>11.949.121.722</b>	<b>155.955.029.888</b>	<b>667.196.614.412</b>			
Tăng vốn trong kỳ này									
Lãi trong kỳ này					250.941.152.116	250.941.152.116			
Tăng do trích từ lợi nhuận									
Tăng khác									
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ đầu tư phát triển)			59.642.612.231		(59.642.612.231)				
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)					(13.632.597.081)	(13.632.597.081)			
Chia cổ tức năm 2016					(53.040.000.000)	(53.040.000.000)			
Chia cổ tức năm 2017					(61.880.000.000)	(61.880.000.000)			
Thù lao Ban điều hành					(353.250.000)	(353.250.000)			
Giảm khác									
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>9.506.484</b>	<b>116.925.568.549</b>	<b>11.949.121.722</b>	<b>218.347.722.692</b>	<b>789.231.919.447</b>			



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2017	%	01/01/2017	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	65,00%	287.310.000.000	65,00%
Vietnam Investment Property Holdings	32.267.740.000	7,30%	33.167.740.000	7,50%
Vốn góp của các đối tượng khác	122.422.260.000	27,70%	121.522.260.000	27,49%
<b>Cộng</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

### 18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	114.920.000.000	26.520.000.000

### 18.4. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

### 18.5. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	14%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

### 18.6. Các quỹ của công ty:

	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	116.925.568.549	57.282.956.318
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	11.949.121.722

## 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
- Dollar Mỹ (USD)	800,15	15.044,76
- Euro (EUR)	6.695,28	3,33

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017*

*Đơn vị tính: VND*

### **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

#### **01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	997.594.704.368	968.243.776.748
Doanh thu bán hàng hóa	88.310.408.192	94.153.268.920
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.010.136.713	14.449.532.382
<b>Cộng</b>	<b>1.095.915.249.273</b>	<b>1.076.846.578.050</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan:** trình bày tại Thuyết minh VIII.3

#### **02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

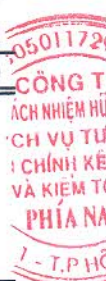
	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>		

#### **03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	662.390.707.340	666.874.387.267
Giá vốn của hàng hóa đã bán	69.393.307.063	67.481.667.631
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.240.747.054	9.140.058.811
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		5.153.994.159
Các khoản điều chỉnh giá vốn hàng bán (xử lý kiểm kê)	(3.216.126.503)	(279.648.654)
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.305.851.563)	(244.545.000)
Hoàn nhập quỹ rủi ro bảo vệ môi trường		(4.532.477.821)
<b>Cộng</b>	<b>715.502.783.391</b>	<b>743.593.436.393</b>

#### **04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.394.083.872	16.116.122.143
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.049.831.800	19.672.740.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	138.701.213	128.890.200
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	868.600	
<b>Cộng</b>	<b>43.583.485.485</b>	<b>35.917.752.343</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017*

*Đơn vị tính: VND*

### 05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
Lãi tiền vay	3.286.430.550	7.397.182.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.925.122	108.995.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3.570.418
<b>Cộng</b>	<b>3.362.355.672</b>	<b>7.509.748.615</b>

### 06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
<b>6.1. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	3.540.222.843	2.565.295.193
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	2.367.412.971	828.144.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.003.906.003	6.275.885.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.759.571.040	41.584.879.366
Hoàn nhập dự phòng rủi ro bảo vệ môi trường		(574.170.543)
Chi phí bằng tiền khác	7.800.546.973	7.783.943.416
<b>Cộng</b>	<b>60.471.659.830</b>	<b>58.463.977.278</b>
<b>6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	13.902.289.926	14.536.070.227
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	806.256.610	124.202.923
Chi phí khấu hao TSCĐ	278.077.477	1.300.831.805
Thuế, phí và lệ phí	8.259.555.070	4.602.513.772
Chi phí dự phòng phải trả tiền thuê đất	10.011.883.661	
Hoàn nhập dự phòng	(1.571.018.174)	(1.797.421.550)
Dự phòng phải thu khó đòi	1.797.421.550	2.459.744.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.951.473.544	5.149.022.595
Chi phí bằng tiền khác	9.870.882.175	10.086.366.381
Lợi thế doanh nghiệp		18.939.838.336
<b>Cộng</b>	<b>48.306.821.839</b>	<b>55.401.168.814</b>

### 07 . THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
Phế liệu, phế phẩm	405.396.854	25.000.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	187.395.434	
Thu bồi thường		6.273.765
Thu thanh lý TSCĐ		20.174.207
Thu nhập khác	3.000.000	
Hoàn nhập dự phòng rủi ro bảo vệ môi trường		
<b>Cộng</b>	<b>595.792.288</b>	<b>51.447.972</b>



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017*

*Đơn vị tính: VND*

### **08 . CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	2.761.495.155	7.120.798.108
Chi phí đền bù hoa màu tại Mỏ Bauxit Bảo Lộc		4.157.314.439
Phạt chậm nộp thuế	129.322.728	2.450.055.164
Chi phí phạt khác	232.407.040	-
<b>Cộng</b>	<b>3.123.224.923</b>	<b>13.728.167.711</b>

### **09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.659.858.161	240.379.981.441
Chi phí nhân công	154.305.307.212	145.471.552.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.496.434.408	77.812.421.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.878.101.384	198.970.612.640
Chi phí bằng tiền khác	102.028.935.930	103.809.466.793
<b>Cộng</b>	<b>739.368.637.095</b>	<b>766.444.035.500</b>

### **10 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58.386.529.275	45.795.321.900
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>58.386.529.275</b>	<b>45.795.321.900</b>

**Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:**

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>309.327.681.391</b>	<b>234.119.279.554</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập</b>	<b>3.655.665.382</b>	<b>14.530.069.944</b>
Điều chỉnh khoản phạt hành chính về thuế	129.322.728	2.446.425.164
Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	3.526.342.654	12.083.644.780
<b>Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập</b>	<b>21.050.700.400</b>	<b>19.672.740.000</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	868.600	
Cổ tức, lợi nhuận nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	21.049.831.800	19.672.740.000
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>291.932.646.373</b>	<b>228.976.609.498</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>58.386.529.275</b>	<b>45.795.321.900</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- 01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có
- 02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có
- 03 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- |   |                 |
|---|-----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | <u>Năm 2017</u> |
|   | 194.401.748.658 |
- 04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- |   |                 |
|---|-----------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: | <u>Năm 2017</u> |
|   | 197.681.643.018 |

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 Thông tin về các bên liên quan

- Bên có liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
Công ty CP Phốt Pho Việt Nam  
Công ty CP Phân Bón Miền Nam  
Công ty CP Bột giặt NET  
Công ty CP Bột giặt LIX  
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam  
Công ty CP Phân Bón và Hóa chất Cần Thơ  
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất  
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam  
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn  
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh

Mối quan hệ

Công ty mẹ  
Công ty con  
Cùng tập đoàn  
Cùng tập đoàn  
Cùng tập đoàn  
Cùng tập đoàn  
Cùng tập đoàn  
Cùng tập đoàn  
Cùng tập đoàn  
Cùng tập đoàn  
Cùng tập đoàn



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017*

*Đơn vị tính: VND*

**- Giao dịch với bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	Cùng tập đoàn	Bán hàng	16.755.066.700
Công ty CP Bột giặt LIX	Cùng tập đoàn	Bán hàng	4.789.885.000
Công ty CP Bột giặt NET	Cùng tập đoàn	Bán hàng	35.584.072.380
Công ty CP Phân Bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn	Bán hàng	9.821.631.700
Công ty CP Hoi kỹ nghệ Que hàn	Cùng tập đoàn	Bán hàng	21.400.000
Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	Công ty con	Bán hàng	4.434.509.047
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Cùng tập đoàn	Bán hàng	243.926.800
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng	1.347.627.272
Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	Cùng tập đoàn	Mua hàng	10.321.485.116
Công ty CP Phân Bón Miền Nam	Cùng tập đoàn	Mua hàng	924.371.618
Công ty CP Hoi kỹ nghệ Que hàn	Cùng tập đoàn	Mua hàng	79.526.000
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	Cùng tập đoàn	Mua hàng	1.200.155.000

**- Số dư với các bên liên quan**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP Bột giặt NET	6.960.125.155	3.142.689.880
Công ty CP Bột giặt LIX	19.554.700	7.515.200
CN Công ty CP Bột giặt LIX tại Bình Dương	508.260.500	297.435.600
Công ty CP Phân Bón và Hóa chất Cần Thơ	1.746.149.020	938.096.170
CN Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam - XN Ấc quy Đồng Nai	562.862.190	342.086.910
CN Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam - XN Ấc quy Đồng Nai 2	1.472.929.660	681.937.740
CN Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam - XN Ấc quy Sài Gòn	236.804.480	231.262.900
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	80.974.480	71.298.480
<b>Trả trước cho người bán</b>		
CN Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	706.200.000	706.200.000
<b>Phải trả người bán</b>		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	229.200.000	176.400.000

**- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	5.498.212.209	4.839.465.341



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

### **04 . Thông tin bộ phận**

#### **a. Khu vực địa lý**

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau (phân cấp quản lý cho bộ phận trực thuộc hạch toán kinh doanh không đầy đủ) do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về doanh thu, giá vốn của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

	Năm 2017		
	Thành phố HCM	Đồng Nai	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	161.902.767.014	934.012.482.259	1.095.915.249.273
<b>Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>161.902.767.014</b>	<b>934.012.482.259</b>	<b>1.095.915.249.273</b>
Giá vốn	128.049.119.930	587.453.663.461	715.502.783.391
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>33.853.647.084</b>	<b>346.558.818.798</b>	<b>380.412.465.882</b>

#### **b. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất hóa chất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

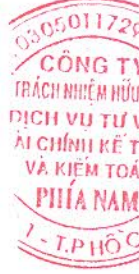
### **05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	Dự phòng	01/01/2017	31/12/2017
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	448.880.419.860		452.400.487.143	448.880.419.860
Phải thu khách hàng	118.566.044.812	(1.920.661.850)	108.180.324.921	116.645.382.962
Trả trước cho người bán	12.160.595.067		18.694.609.648	12.160.595.067
Các khoản phải thu khác	18.628.570.146		4.089.082.207	18.628.570.146
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.000.000.000		100.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	41.807.143.278		41.807.143.278	41.807.143.278
<b>Cộng</b>	<b>740.042.773.163</b>	<b>(1.920.661.850)</b>	<b>625.171.647.197</b>	<b>738.122.111.313</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	8.637.213.194		6.962.498.251	8.637.213.194
Người mua trả tiền trước	698.355.552		523.683.686	698.355.552
Vay và nợ	95.907.905.300		99.187.799.660	95.907.905.300
Phải trả người lao động	43.755.516.584		45.683.800.680	43.755.516.584
Trái phiếu chuyển đổi				
Các khoản phải trả khác	1.232.888.930		875.809.811	1.232.888.930
<b>Cộng</b>	<b>150.231.879.560</b>		<b>153.233.592.088</b>	<b>150.231.879.560</b>
				<b>875.809.811</b>
				<b>153.233.592.088</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, có phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị số sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017*

*Đơn vị tính: VND*

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi số.

### **06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty**

#### **a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### *- Phải thu khách hàng*

Công ty giám thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### *- Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **b. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	8.637.213.194			8.637.213.194
Người mua trả tiền trước	698.355.552			698.355.552
Vay và nợ	89.886.311.288	6.021.594.012		95.907.905.300
Chi phí phải trả	754.549.805			754.549.805
Trái phiếu chuyển đổi				
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.232.888.930			1.232.888.930
<b>Cộng</b>	<b>101.209.318.769</b>	<b>6.021.594.012</b>		<b>107.230.912.781</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **c. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017*

*Đơn vị tính: VND*

**- Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**d. Tài sản đảm bảo**

**- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
Các khoản phải thu	Không phát sinh	Không phát sinh
Hàng tồn kho	Không phát sinh	Không phát sinh
Tài sản cố định hữu hình	21.275.036.217	32.424.691.273
Quyền sử dụng đất	Không phát sinh	Không phát sinh

**- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**07. Thông tin về điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ:**

Theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước ngày 12/08/2017 và thông báo số 75/TB-KTNN ngày 10/01/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu năm của Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016, số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu báo cáo	Số điều chỉnh (KTNN)	Số sau điều chỉnh
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>					
<b>TÀI SẢN</b>					
1	Phải thu ngắn hạn khác	136	3.907.812.432	181.269.775	4.089.082.207
2	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.253.387.294)	1.797.421.550	(1.455.965.744)
3	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	88.537.154	(88.537.154)	
4	Hàng tồn kho	141	149.735.147.409	(277.584.526)	149.457.562.883
5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(17.998.069.776)	244.545.000	(17.753.524.776)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017*

*Đơn vị tính: VND*

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu báo cáo	Số điều chỉnh (KTNN)	Số sau điều chỉnh
<b>NGUỒN VỐN</b>					
9	LNST chưa PP kỳ này	421b	146.799.293.046	5.876.331.457	152.675.624.503
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1	Giá vốn hàng bán	11	748.680.227.555	(5.086.791.162)	743.593.436.393
2	Chi phí bán hàng	24	59.038.147.821	(574.170.543)	58.463.977.278
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	57.198.590.364	(1.797.421.550)	55.401.168.814
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	44.213.270.102	1.582.051.798	45.795.321.900
5	LNST thu nhập doanh nghiệp	60	182.447.626.197	5.876.331.457	188.323.957.654
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>					
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1	Lợi nhuận trước thuế	01	226.660.896.299	7.458.383.255	234.119.279.554
2	Các khoản dự phòng	03	14.364.299.114	(7.426.199.440)	6.938.099.674
3	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.274.802.371	(92.732.621)	4.182.069.750
4	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	32.484.729.395	277.584.526	32.762.313.921
5	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(18.624.514.457)	(217.035.720)	(18.841.550.177)

**08 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**09 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2018

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**





**PHẠM THỊ THU HẰNG**

**LÊ THỊ NGỌC DIỆP**

**NGUYỄN HỮU THỌ**